HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Biểu lãi suất áp dụng trên toàn hệ thống (%/năm)

1. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM TẠI QUẦY:

a. Tiết kiệm có kỳ hạn thông thường:

Kỳ hạn		VNĐ						USD	EUR	AUD	GBP
		Cuối kỳ	Trả lãi trước	Hàng tháng	Hàng quý	Hàng 06 tháng	Hàng năm				
01 ngày		0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
01 tuần		0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
02 tuần		0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
03 tuần		0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
01 tháng		3,50	3,40	-	-	-	-	0,00	0,00	1,50	0,60
02 tháng		3,50	3,40	-	-	-	-	0,00	0,00	1,50	0,80
03 tháng		3,60	3,50	3,50	-	-	-	0,00	0,00	1,50	1,00
04 tháng		3,60	3,50	3,50	-	-	-	0,00	-	-	-
05 tháng		3,60	3,50	3,50	-	-	-	0,00	-	-	-
06 tháng		4,90	4,70	4,80	4,80	-	-	0,00	0,00	1,70	1,20
07 tháng		4,70	4,50	4,60	-	-	-	0,00	-	-	-
08 tháng		4,70	4,40	4,60	-	-	-	0,00	-	-	-
09 tháng		4,70	4,40	4,50	4,60	-	-	0,00	0,00	1,70	1,40
10 tháng		4,70	4,40	4,50	-	-	-	0,00	-	-	-
11 tháng		4,70	4,50	4,50	-	-	-	0,00	-	-	-
12 tháng (*)	LS12 loại 1	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	LS12 loại 2	5,20	4,80	5,00	5,00	5,10	-	0,00	0,00	1,80	1,60
13 tháng (**)	LS13 loại 1	7,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	LS13 loại 2	5,40	4,90	5,10	-	-	-	0,00	-	-	-
15 tháng		5,40	4,90	5,10	5,20	-	-	0,00	-	-	-
18 tháng		5,50	4,90	5,20	5,20	5,30	-	0,00	-	-	-
24 tháng		4,90	4,30	4,60	4,60	4,70	4,80	0,00	-	-	-
36 tháng		4,90	4,00	4,50	4,60	4,60	4,70	-	-	-	-

- **(*)** LS12 loại 1: lãi suất 12 tháng lãi cuối kỳ loại 1 mức 7,20% mã sản phẩm 12V- TK 12T LAI CUOI KY CN VND /365 áp dụng cho các khoản tiết kiệm tối thiểu từ 500 tỷ đồng trở lên/Thẻ tiết kiệm, không áp dụng huy động hình thức lãi đầu kỳ, lãi định kỳ.
- (**) LS13 loại 1: lãi suất 13 tháng lãi cuối kỳ loại 1 mức 7,10% mã sản phẩm 13V-TK 13T LAI CUOI KY CN VND /365 áp dụng cho các khoản tiết kiệm tối thiểu từ 500 tỷ đồng trở lên/Thẻ tiết kiệm, không áp dụng huy động hình thức lãi đầu kỳ, lãi định kỳ.

b. Tiết kiệm không kỳ hạn*:*

Loại tiền	VNĐ	USD	EUR	AUD	GBP
Lãi suất	0,40	0,00	0,00	0,10	0,20

c. Tiền gửi Bảo ngân tương lai*:*

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ thay đổi	Lãi suất VNĐ cố định
Từ 1 năm đến 10 năm	5,20	5,10

d. Tiền gửi tiết kiệm Gửi góp linh hoạt (đã ngưng áp dụng tài khoản đã mở trước 05/12/2019):

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ
6 tháng	3,50
9 tháng	3,50
12 tháng	3,50
18 tháng	3,50
24 tháng	3,50
36 tháng	3,50
48 tháng	3,50
60 tháng	3,50

e. Tiết kiệm Linh hoạt:

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ		
	Lĩnh lãi hàng tháng	Lĩnh lãi hàng quý	Lĩnh lãi hàng 06 tháng
3 tháng	3,50	-	-
4 tháng	3,50	-	-
5 tháng	3,50	-	-
6 tháng	4,80	4,80	-
7 tháng	4,60	-	-
8 tháng	4,60	-	-
9 tháng	4,50	4,60	-
10 tháng	4,50	-	-

11 tháng	4,50	-	-
12 tháng	5,00	5,00	5,10
13 tháng	5,10	-	-
15 tháng	5,10	5,20	-
18 tháng	5,20	5,20	5,30
24 tháng	4,60	4,60	4,70
36 tháng	4,50	4,60	4,60

2. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM TRỰC TUYẾN:

a. Tiền gửi Bảo ngân Online:

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ thay đổi	Lãi suất VNĐ cố định
Từ 1 năm đến 10 năm	5,30	5,20

b. Tiền gửi Tiết kiệm Gửi góp linh hoạt trực tuyến:

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ
6 tháng	3,50
9 tháng	3,50
12 tháng	3,50
18 tháng	3,50
24 tháng	3,50
36 tháng	3,50
48 tháng	3,50
60 tháng	3,50

c. Tiết kiệm Online VNĐ:

Kỳ hạn	Hình thức lãnh lãi			
	Cuối kỳ	Trả lãi trước	Hàng tháng	Hàng quý
01 tuần	0,50	-	-	-
02 tuần	0,50	-	-	-
03 tuần	0,50	-	-	-
01 tháng	4,20	4,10	-	-
02 tháng	4,20	4,10	-	-
03 tháng	4,30	4,20	4,20	-
04 tháng	4,30	4,20	4,20	-
05 tháng	4,30	4,20	4,20	-
06 tháng	5,00	4,80	4,90	4,90
07 tháng	4,80	4,60	4,70	-

08 tháng	4,80	4,50	4,70	-
09 tháng	4,80	4,50	4,60	4,70
10 tháng	4,80	4,50	4,60	-
11 tháng	4,80	4,60	4,60	-
12 tháng	5,30	4,90	5,10	5,10
13 tháng	5,50	5,00	5,20	-
15 tháng	5,50	5,00	5,20	5,30
18 tháng	5,60	5,00	5,30	5,30
24 tháng	5,00	4,40	4,70	4,70
36 tháng	5,00	4,10	4,60	4,70

d. Lãi suất Tiền gửi tiết kiệm Online Vikki

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ
01 tuần	0,50
01 tháng	4,15
02 tháng	4,20
03 tháng	4,35
06 tháng	5,65
12 tháng	5,95
13 tháng	6,00

3. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ			
	Cuối kỳ	Hàng tháng	Hàng quý	Hàng 06 tháng
TK KKH	0,40	-	-	-
01 tháng	3,50	-	-	-
02 tháng	3,50	-	-	-
03 tháng	3,60	3,50	-	-
04 tháng	3,60	3,50	-	-
05 tháng	3,60	3,50	-	-
06 tháng	4,90	4,80	4,80	-
07 tháng	4,70	4,60	-	-
08 tháng	4,70	4,60	-	-
09 tháng	4,70	4,50	4,60	-
10 tháng	4,70	4,50	-	-
11 tháng	4,70	4,50	-	-
12 tháng	5,20	5,00	5,00	5,10

13 tháng	5,40	5,10	-	-
15 tháng	5,40	5,10	5,20	-
18 tháng	5,50	5,20	5,20	5,30
24 tháng	4,90	4,60	4,60	4,70
36 tháng	4,90	4,50	4,60	4,60

4. LÃI SUẤT CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI:

Kỳ hạn	Lãi suất VNĐ
1 tháng	3,45
2 tháng	3,45
3 tháng	3,55
4 tháng	3,55
5 tháng	3,55
6 tháng	4,90
7 tháng	4,70
8 tháng	4,70
9 tháng	4,70
10 tháng	4,70
11 tháng	4,70
12 tháng	5,20
13 tháng	5,40
15 tháng	5,40
18 tháng	5,50
24 tháng	4,90
36 tháng	4,90

5. LÃI SUẤT TIỀN GỬI THANH TOÁN:

a. Tài khoản tiền gửi thanh toán:

Loại tiền	VNĐ	USD	EUR	AUD	GBP
TGTT	0,40	0,00	0,00	0,10	0,20

b. Tài khoản tiền gửi thanh toán iSmart:

Số dư tài khoản iSmart cuối ngày (X)	Lãi suất VNĐ	Phí duy trì số dư tài khoản hàng tháng (*)
X ≤ 3 triệu đồng	0,10	20,000VND
3 triệu đồng < X ≤ 5 triệu đồng	0,12	
5 triệu đồng < X ≤ 10 triệu đồng	0,15	

10 triệu đồng < X	0,20	
(*) ***Áp dụng khi số dư bình quân hàng tháng của tài khoản nhỏ hơn 10 triệu đồng. Phí chưa bao gồm thuế GTGT.***		

c. Tài khoản tiền gửi thanh toán lũy tiến:

Số tiền gửi	Lãi suất VNĐ
Đến 10 triệu đồng	0,10
Trên 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng	0,12
Trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	0,14
Trên 100 triệu đồng đến 300 triệu đồng	0,16
Trên 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng	0,18
Trên 500 triệu đồng	0,20

6. QUY ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI:

a. Thời hạn tính lãi: được xác định từ ngày HDBank nhận gửi tiền đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác nhận số dư tiền gửi để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.

b. Công thức tính lãi:

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum(\text{Số dư thực tế} \times \text{Số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi})}{365}$$

Trong đó:

- Số dư thực tế: Là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi trong thời hạn tính lãi.
- Số ngày duy trì số dư thực tế: Là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.
- Lãi suất tính lãi: là mức lãi suất niêm yết kỳ hạn tương ứng, được tính theo tỷ lệ %/năm, một năm là 365 ngày (ba trăm sáu mươi lăm ngày). Lãi suất được quy định cụ thể trên sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.

Lưu ý: Bảng Lãi suất mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ Chi nhánh HDBank gần nhất hoặc Trung Tâm dịch vụ khách hàng 19006060 để biết lãi suất cập nhật nhất.